

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN XUÂN LỘC  
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 34/2023/DS-ST

Ngày: 18 - 9 -2023

V/v “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN XUÂN LỘC, TỈNH ĐỒNG NAI

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Hồ Thị Sương

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Phạm Ngọc Lộc
2. Ông Nguyễn Văn Hiếu

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Kim Hương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai:* Không tham gia.

Vào ngày 18 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Xuân Lộc xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 198/2023/TLST- DS ngày 12 tháng 7 năm 2023 về “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 40/2023/QĐXXST-DS ngày 11 tháng 8 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 388/2023/QĐST-DS ngày 25/8/2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ngân hàng Thương mại cổ phần N1 (N2).

Trụ sở chính: 201-203 C, Phường D, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo ủy quyền: Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Q và khai thác tài sản – Ngân hàng TMCP N1 (Công ty A – N2)

*Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:*

1. Ông Phạm Ngọc T – Chức vụ: Trưởng bộ phận xử lý nợ (Vắng mặt)
2. Ông Đỗ Quốc D – Chức vụ: Nhân viên xử lý nợ. (Có mặt)
3. Ông Nguyễn Võ Đ – Chức vụ: Nhân viên xử lý nợ. (Có mặt)
4. Ông Nguyễn Minh D1 – Chức vụ: Nhân viên xử lý nợ (Vắng mặt)

Đơn vị: Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Q và khai thác tài sản – Ngân hàng TMCP N1.

Địa chỉ: SR18-SR19 Trung tâm thương mại Q1, G N, phường L, thành phố Q, tỉnh Bình Định.

Địa chỉ liên lạc: Lầu 6-7, Số A - 11A - A A, Phường H, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Văn bản ủy quyền ngày 16/3/2023 và ngày 03/8/2023)

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Mỹ H, sinh năm 1984 (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp T, xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai.

### NỘI DUNG VỤ ÁN:

\* Theo đơn khởi kiện ngày 13/3/2023, bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, đại diện hợp pháp của nguyên đơn – ông Đỗ Quốc D và ông Nguyễn Võ Đ thống nhất trình bày:

Ngày 25/01/2021, bà Nguyễn Thị Mỹ H có ký với Ngân hàng Thương mại cổ phần N1 (N2) (sau đây gọi tắt là Ngân hàng) Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm phương án vay vốn, hợp đồng tín dụng và hợp đồng sử dụng thẻ (gọi chung là Hợp đồng tín dụng) số 0041/2021/712-CV. Theo đó, N2 đã cấp cho bà H Thẻ tín dụng quốc tế MasterCard, ICB; số tài khoản thẻ: 771210033280002; với lãi suất 27%, lãi quá hạn là 40,5%; số tiền hạn mức là 50.000.000đồng.

Trong quá trình sử dụng thẻ, bà H đã thanh toán gốc 10 kỳ với tổng số tiền là 13.966.176 đồng. Trong đó, thanh toán gốc là 3.565.325 đồng, lãi tạm tính đến ngày 03/8/2023 là 10.400.851 đồng.

Do bà H không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả nợ nên từ ngày 14/7/2022, Ngân hàng chuyển toàn bộ dư nợ gốc sang nợ quá hạn. Tính đến ngày 13/3/2023, bà H còn nợ Ngân hàng tổng số tiền là 66.936.549 đồng (*Sáu mươi sáu triệu chín trăm ba mươi sáu ngàn năm trăm bốn mươi chín đồng*). Trong đó, nợ gốc là 46.434.675 đồng và nợ lãi trong hạn và quá hạn tạm tính đến ngày 13/3/2023 là 20.501.874 đồng.

Việc bà H không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả nợ theo cam kết với Ngân hàng đã vi phạm các điều khoản cam kết trong hợp đồng tín dụng, gây thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của Ngân hàng. Do đó, Ngân hàng TMCP N1 khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị Mỹ H phải trả cho Ngân hàng tổng số tiền nợ gốc và nợ lãi nêu trên.

Tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn yêu cầu bà H phải trả số tiền nợ gốc là 46.434.675 đồng và nợ lãi tạm tính đến ngày 18/9/2023 là 30.181.104 đồng, trong đó lãi trong hạn là 8.695.623 đồng và lãi quá hạn là 21.485.481 đồng. Tổng số tiền Ngân hàng yêu cầu bà H phải trả là 76.615.779 đồng (*Bảy mươi sáu triệu sáu trăm mười lăm ngàn bảy trăm bảy mươi chín đồng*); lãi phát sinh sau ngày 18/9/2023 cho đến khi thanh toán xong nợ theo mức lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng.

Ngân hàng không yêu cầu ông Đào Ngọc N cùng chịu trách nhiệm trả khoản nợ trên cùng bà H. Đối với tài sản đảm bảo được nêu: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số DS 795315 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp ngày 28/12/2020 cho ông Đào Ngọc N thì Ngân hàng không yêu cầu giải quyết.

\* Bị đơn là bà Nguyễn Thị Mỹ H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng đều vắng mặt không có lý do, bà H cũng không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng.

### NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục xét xử vắng mặt: Bị đơn là bà [Nguyễn Thị Mỹ H](#) đã được Tòa án triệu tập hợp hợp lệ tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bà [H](#) là phù hợp.

[2] Về quan hệ pháp luật: Bà [Nguyễn Thị Mỹ H](#) ký kết hợp đồng tín dụng với [Ngân hàng thương mại cổ phần N1](#) với mục đích vay tiền là để tiêu dùng. Vì vậy, tranh chấp phát sinh giữa ngân hàng và bà [H](#) trong hợp đồng tín dụng nêu trên là “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*” theo Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn có nơi cư trú tại [huyện X](#), các bên tranh chấp hợp đồng tín dụng, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Xuân Lộc theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Căn cứ Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm phương án vay vốn, hợp đồng tín dụng và hợp đồng sử dụng thẻ (gọi chung là Hợp đồng tín dụng) số 0041/2021/712-CV ngày 25/01/2021, do Ngân hàng cung cấp thể hiện: Bà [Nguyễn Thị Mỹ H](#) có ký với [Ngân hàng Thương mại cổ phần N1](#) Hợp đồng tín dụng số 0041/2021/712-CV để được Ngân hàng cấp thẻ tín dụng quốc tế MasterCard, ICB; số tài khoản thẻ: 771210033280002; với lãi suất 27%, lãi quá hạn là 40,5%; số tiền hạn mức là 50.000.000đồng (được quy định tại Biểu phí thẻ tín dụng [N2](#) và Bản các Điều khoản và Điều kiện sử dụng thẻ tín dụng của [N2](#)).

Tại bảng tóm tắt sao kê khoản tiền vay của bà [H](#) ngày 18/9/2023 do Ngân hàng cung cấp thể hiện: Sau khi Ngân hàng kích hoạt thẻ thì bà [H](#) đã thực hiện các giao dịch trên số tiền đã được giải ngân là 50.000.000 đồng, đồng thời bà [H](#) cũng đã thanh toán được cho Ngân hàng 10 kỳ với tổng số tiền là 13.966.176 đồng. Trong đó, thanh toán gốc là 3.565.325 đồng, lãi tạm tính đến ngày 18/9/2023 là 10.400.851 đồng. Trong quá trình sử dụng thẻ tín dụng, bà [H](#) không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả nợ nên từ ngày 14/8/2022, Ngân hàng chuyển toàn bộ dư nợ gốc sang nợ quá hạn. Tính đến ngày 18/9/2023, bà [H](#) còn nợ Ngân hàng số tiền nợ gốc là 46.434.675 đồng và nợ lãi tạm tính đến ngày 18/9/2023 là 30.181.104 đồng (trong đó lãi trong hạn là 8.695.623 đồng, lãi quá hạn là 21/485.481 đồng); Tổng số tiền là 76.615.779 đồng (*Bảy mươi sáu triệu sáu trăm mười lăm ngàn bảy trăm bảy mươi chín đồng*).

Sau khi xem xét số liệu tại bảng kê, nhận thấy việc tính dư nợ gốc còn lại và nợ lãi chưa thanh toán sau khi khấu trừ khoản tiền gốc, tiền lãi mà bà [H](#) đã thanh toán như trên là phù hợp với những điều khoản thỏa thuận về lãi suất trong hợp đồng tín dụng được quy định tại: Điểm 6 Mục II của Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng số 0041 quy định về lãi suất và phí; Điểm 20 của Biểu phí thẻ tín dụng [N2](#) quy định về lãi suất đối với loại thẻ MasterCard, ICB; Điều 10 của Bản điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng của [N2](#) quy định về chuyển nợ quá hạn, tính lãi quá hạn và các biện pháp xử lý đối với việc vi phạm nghĩa vụ thanh toán.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành triệu tập bà H để làm việc nhưng bà H đều vắng mặt không có lý do. Bà H không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cũng như không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh việc bà đã trả hết nợ cho Ngân hàng. Do đó, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do Ngân hàng cung cấp, xác định bà H còn nợ Ngân hàng tiền nợ gốc là 46.434.675 đồng, nợ lãi tạm tính đến ngày 18/9/2023 là 30.181.104 đồng (trong đó lãi trong hạn là 8.695.623 đồng và lãi quá hạn là 21.485.481 đồng). Từ những phân tích trên, xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bà H trả toàn bộ số tiền nợ gốc và nợ lãi nêu trên, tiền lãi phát sinh kể từ ngày 19/9/2023 cho đến khi thanh toán xong nợ theo mức lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng là có cơ sở nên chấp nhận.

[5] Đối với tài sản đảm bảo được nêu trong hợp đồng tín dụng là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số DS 795315 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp ngày 28/12/2020 cho ông Đào Ngọc N, do Ngân hàng không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[6] Về án phí: Yêu cầu khởi kiện của ngân hàng được chấp nhận, nên bà H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với số tiền phải thanh toán cho ngân hàng là 3.830.788 đồng (76.615.779 đồng x 5%).

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 463, Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 91, 95 Luật Các tổ chức tín dụng; Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

#### ***Tuyên xử:***

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng thương mại cổ phần N1 đối với bị đơn là bà Nguyễn Thị Mỹ H về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”.

Buộc bà Nguyễn Thị Mỹ H phải trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần N1 tổng số tiền là **76.615.779 đồng** (*Bảy mươi sáu triệu sáu trăm mười lăm ngàn bảy trăm bảy mươi chín đồng*). Trong đó, nợ gốc là 46.434.675 đồng (*Bốn mươi sáu triệu bốn trăm ba mươi bốn ngàn sáu trăm bảy mươi lăm đồng*) và nợ lãi tạm tính đến ngày 18/9/2023 là 30.181.104 đồng (*Ba mươi triệu một trăm tám mươi một ngàn một trăm lẻ bốn đồng*) (lãi trong hạn là 8.695.623 đồng và lãi quá hạn là 21.485.481 đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, bà Nguyễn Thị Mỹ H còn phải chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm phương án vay vốn, hợp đồng tín dụng và hợp đồng sử dụng thẻ số 0041/2021/712-CV ngày 25/01/2021.

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Mỹ H phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 3.830.788 đồng (*Ba triệu tám trăm ba mươi ngàn bảy trăm tám mươi tám đồng*).

Hoàn trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần N1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.670.000 đồng (*Một triệu sáu trăm bảy mươi ngàn đồng*) theo biên lai thu số 0008123 ngày 05 tháng 7 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Xuân Lộc.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND huyện Xuân Lộc;
- Chi cục THADS huyện Xuân Lộc;
- Các đương sự;
- Hồ sơ;
- Án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**Hồ Thị Sương**